

Bảo Lộc, ngày 28 tháng 09 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện quy định về 03 công khai trong hoạt động của cơ quan đơn vị năm học 2023 – 2024

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1561/QĐ - UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành kế hoạch thời gian năm học 2023 – 2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ văn bản 1390/SGDĐT- GDTrH của SGD&ĐT Lâm Đồng ngày 08 tháng 8 năm 2023 V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023 – 2024;

Căn cứ văn bản 368/PGDĐT- THCS của PGD&ĐT Bảo Lộc ngày 29 tháng 8 năm 2023 V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học cơ sở năm học 2023 – 2024.

Trường THCS Lộc Sơn xây dựng Kế hoạch thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động của đơn vị năm học 2021 – 2022 như sau:

I- MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:

1/- Mục đích:

Nhằm thực hiện tốt việc công khai minh bạch các hoạt động của nhà trường.

Chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót, hạn chế. Đồng thời thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí trong nhà trường.

Thực hiện tính minh bạch, phát huy tinh thần dân chủ, tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong công tác quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục.

2/- Yêu cầu:

Thực hiện đầy đủ nội dung, hình thức công khai theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống GD quốc dân của Bộ GD&ĐT (*Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện Luật phòng chống tham nhũng.

Công khai minh bạch phù hợp với quy định tại điều 12 Luật PCTN và thời điểm công khai được quy định tại 36/2017/TT-BGDĐT.

II- NỘI DUNG, HÌNH THỨC CÔNG KHAI:

1/- Nội dung công khai:

1.1- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh theo hướng dẫn của phòng GD&ĐT, nội dung chương trình, sách giáo khoa và các hoạt động giáo dục khác được Bộ GD&ĐT ban hành, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý; chỉ tiêu về chất lượng đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh trong năm học.

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm, số HS giỏi, số HS được lên lớp thẳng số HS ở lại lớp...; tình hình

sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi các cấp..., số học sinh được công nhận Tốt nghiệp THCS, số học sinh lên lớp, theo các khối lớp.

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian:

Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch duy trì và nâng mức các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn về chất lượng giáo dục.

1.2- Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp cụ thể:

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

1.3- Công khai thu chi tài chính:

a.) Tình hình tài chính của nhà trường:

Thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân.

b) Xây dựng KH chi tiêu nội bộ các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c) Mức thu HP và các khoản thu khác theo từng năm học và chế độ miễn giảm.

- Học phí

Năm học 2023 – 2024: Thực hiện theo Nghị quyết số 210/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập năm học 2023 – 2024 (Điều 2 Nghị quyết số 210/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023. Thu theo tháng 300.000đ/HS/tháng và các công văn hướng dẫn tiếp theo của các cấp (nếu có)

*** Đối tượng học sinh được miễn học phí**

Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

Học sinh có cha mẹ là người có công với cách mạng bị ảnh hưởng về sức khỏe (thương binh, bệnh binh, chất độc màu da cam).

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

Học sinh mồ côi cha mẹ không có nguồn nuôi dưỡng, có xác nhận của chính quyền địa phương.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b. Đối tượng học sinh được giảm học phí

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c. Đối tượng học sinh được hỗ trợ chi phí học tập (mức hỗ trợ 100.000đ/ tháng)

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

BHYT: Thực hiện theo hướng dẫn số 193/BHXH – TST ngày 17/08/2023 V/v hướng dẫn thu BHYT học sinh NH 2023-2024 với số tiền 972.000 đồng/HS/năm (từ 1/1/2024 đến 31/12/2024, HS đóng 680.400đ, nhà nước hỗ trợ 291.600đ)

Triển khai thực hiện: Thời điểm tổ chức thu là tháng 11; 12/2023; thời gian đóng là 12 tháng từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 (Bảo hiểm bắt buộc).

Phí gửi xe đạp: Thực hiện theo quyết định số 64/2016/QĐ – UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng quy định HS đi xe đạp đóng 15.000đ/ tháng/xe.

Quỹ hoạt động Hội CMHS: Thực hiện theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 và các khoản khác thực hiện theo công văn 1554/SGDĐT- KHTC ngày 05/9/2023 của SGD&ĐT Lâm Đồng và công văn 380/PGDĐT&ĐT ngày 11/09/2023 của PGD - ĐT Bảo Lộc về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo năm học 2023 – 2024.

d) Đối tượng xét học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

e) Số lượng tuyển sinh vào lớp 6 hàng năm, địa bàn, tiêu chuẩn... cho CMHS và các trường trong địa bàn được biết.

2/-Hình thức và thời điểm công khai:

2.1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 5 của thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017:

Công khai vào tháng 6 hàng năm và cập nhật vào đầu năm học, công khai kế hoạch tại các cuộc họp, hội nghị CBCC đầu năm, sơ kết trước ngày 10/01 hàng năm, tổng kết trước ngày 31/5 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Đề chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường soạn thảo hướng dẫn của các cấp đề GVCN, BDD cha mẹ học sinh từng lớp phổ biến rộng rãi đến từng CMHS nắm rõ và phối hợp thực hiện tại phiên họp CMHS các lớp, thảo luận, đóng góp ý kiến.

Thông qua KH dự kiến chi theo yêu cầu trong năm học, lập thư ngỏ đề vận động CMHS ủng hộ.

Niêm yết công khai tại Bảng TB nhà trường và phòng HĐ đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, CB-GV-CNV nhà trường được nắm rõ.

Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có yêu cầu.

2.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Quy chế, nhà trường thực hiện công khai như sau:

Đối với học sinh tuyển mới: Căn cứ vào văn bản hướng dẫn chi tiêu, địa bàn được duyệt hàng năm thông báo trên các phương tiện thông tin của phường và các trường tiểu học có liên quan trước khi thực hiện tuyển sinh, duyệt tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học: Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh thông qua sổ liên lạc, họp CMHS sau sơ kết HK và tổng kết năm học. Họp CMHS các lớp thông báo kết quả vào cuối năm học.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/- Xây dựng kế hoạch thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục.

2/- Tổ chức triển khai, thực hiện, tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Phòng GD&ĐT TP Bảo Lộc thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động cơ quan đơn vị.

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành(GDPT 2018)	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành(GDPT 2018)	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành (GDPT 2018)	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể

		nghệ, thể dục thể thao, trải nghiệm sáng tạo ...	dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng	dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng	dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- đánh giá rèn luyện: khá, tốt 99,8% Học lực từ TB trở lên 98%. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% - Học lực từ TB trở lên 97% - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,7% - Học lực từ TB trở lên 97%. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% - Học lực từ TB trở lên 99,3%. Sức khỏe: tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10

Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2022 - 2023

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1112	301	244	295	272
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1003 90,2%	277 92.03%	208 85.25%	261 88.47%	257 94.49%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	107 9.6%	24 7.97%	36 14.75%	32 10.85%	15 5.51%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2- 0,2%	0%	0%	2- 0.68%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1112	301	289	263	284
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	429 38.8%	126 41.86%	73 29.92%	119 40.34%	111 40.81%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	336 30.2%	96 31.89%	64 26.23%	83 28.14%	93 34.19%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	303 27.25%	72 23.92%	90 36.89%	73 24.75%	68 25.00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	43 3.87%	7 2.33%	17 6.97%	19 6.44%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1-0.09%	0	0	01 – 0.38	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1112	301	244	295	272
1	Lên lớp thẳng(tỷ lệ so với tổng số)	1066 95.86 %	294 97.67%	227 93.03%	275 93.22%	272 100%
a	HSXS(tỷ lệ so với tổng số)- K6;7	75 13,76%				
b	HS giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	353 31.74%	126 41.86%	73 29.92%	119 40.34%	111 40.81%

c	HS TT(tỷ lệ so với tổng số)- K8;9	176 31.04%			83 28.14%	93 34.19%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	41 3.69%	7 2.33%	17 6.97%	19 6.44%	0
3	Lưu ban tính cả sau thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.62%	1 0,33%	2 0.82%	4 1.36%	0
4	Lên lớp sau thi lại	99,38%	99.67%	99.18%	98.64%	100%
5	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6/11	4/3	2/3	0/1	0/4
6	Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.18%	0%	0,82%	0%	0%
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HSG	51				51
1	Cấp huyện/thành phố	35				35
2	Cấp tỉnh/thành phố	16				16
3	Thi KHKT + Cấp Tp + Cấp Tỉnh	1 giải nhì 1 giải nhì			1	1
V	Số HS dự xét hoặc dự thi TN	272				272
VI	Số HS được công nhận TN	272/272				272/272
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	40.81%				40.81 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	34.19%				34.19%
3	TB(Tỷ lệ so với tổng số)	25%				25%
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VI II	Số học sinh nam/số HS nữ	566/546	153/148	137/107	147/148	129/143
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	27	8	6	8	5

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Năm học: 2023 - 2024

Công tác phát triển số lượng và phổ cập giáo dục trung học cơ sở:

Tỷ lệ tuyển sinh đầu cấp: 100% (372HS)

Duy trì sĩ số: 99,5% Chuyên cần: 99,6%

Học sinh bỏ học: dưới 1%

Công tác giáo dục hạnh kiểm

Loại Tốt, khá: 99,8% (Tốt 85%, Khá 14,8%, Tb 0,2% , không có học sinh xếp đạo đức yếu

Công tác giáo dục văn hóa – khoa học:

Chất lượng bộ môn:

Môn	Trên	Kém	Trên	Yếu -	Trên	Yếu-	Trên	Yếu-	Trên	Yếu-	Ghi
-----	------	-----	------	-------	------	------	------	------	------	------	-----

	TB		TB	Kém	TB	Kém	TB	Kém	TB	Kém	chú
Năm học	2019 – 2020		2020 - 2021		2021 - 2022		2022 -2023		2023 -2024		
Toán	90	2	88.4 %	11.6 %	85%	15%	85.6 %	14.4 %	84%	16%	
Vật lí	94	2	94.5 %	5.5%	90%	10%	89.8 %	10.2 %	86%	14%	
Công nghệ	98	0	99.7 %	0.3%	99%	1%	99.9 %	0.1%	99%	1%	
Ngữ Văn	90	2	95.7 %	4.3%	90%	10%	95.9 %	4.1%	94%	6%	
Lịch Sử	98	0	98.2 %	1.8%	98%	2%	99.7 %	0.3%	99%	1%	
Công Dân	98	0	99.5 %	0.5%	99%	1%	99.8 %	0.2%	99%	1%	
Hóa	90	2	89.4 %	10.6 %	90%	10%	87.7 %	12.3 %	86%	14%	
Địa Lí	95	0	98.2 %	1.8%	99%	1%	99,7 %	0.3%	99%	1%	
Sinh Học	95	0	98,3 %	1.7%	98%	2%	98,8 %	0.2%	98%	2%	
Tiếng Anh	90	3	88.5 %	11.5 %	85%	15%	82.5 %	17.5 %	82%	18%	
Âm Nhạc	100	0	100%	0	100 %	0%	100 %	0%	100 %	0%	
Mĩ Thuật	100	0	100%	0	100 %	0%	100 %	0%	100 %	0%	
Thể Dục	100	0	100%	0	100 %	0%	100 %	0%	100 %	0%	
Tin Học	98	0	99.7 %	0.3%	99%	1%	99,9 %	0.1%	99%	1%	
KHTN					99%	1%	97.3 %	2.7%	92%	8%	
LS - ĐL					95%	5%	98.8 %	0.2%	95%	5%	

1/Chất lượng đại trà:

- Khối 9:

Học sinh giỏi toàn diện 35%

Học sinh tiên tiến 39.3%

Học sinh Trung bình 25%

Học sinh yếu 0.7%

- Khối 6;7;8

Học sinh có kết quả học tập tốt 32%

Học sinh có kết quả học tập khá 27.5%

Học sinh có kết quả học tập đạt 36.5%

Học sinh có kết quả học tập chưa đạt. 4%

Lên lớp thẳng 95%.

Lên lớp sau thi lại 99%.

Tốt nghiệp THCS 99.3%.

2/Chất lượng mũi nhọn:

Học sinh giỏi cấp Thành phố: 20 học sinh trở lên

Học sinh giỏi cấp Tỉnh: 10 học sinh trở lên

Tham gia đầy đủ các cuộc thi và có giải.

3/ Đội ngũ:

95% giáo viên được xếp loại tay nghề từ khá trở lên .

Các hoạt động chuyên môn nâng cao chất lượng giảng dạy gồm các chỉ tiêu sau:

Chuyên đề: 03 chuyên đề/năm.

Ngoại khóa:01/ tô/năm.

Thao giảng: Gv thực hiện các tiết minh họa nghiên cứu bài học Tất cả các ngoại khóa, chuyên đề, trải nghiệm ... tham gia đầy đủ, hiệu quả

4/ Các chỉ tiêu thi đua của tập thể & cá nhân năm học: 2023 – 2024:

Cá nhân:

Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 8

chiến sĩ thi đua cấp Tỉnh: 02

Lao động tiên tiến: 43

Giáo viên giỏi cấp thành phố: Bảo lưu: 03 GV

Tập thể:

Công đoàn cơ sở vững mạnh.

Chi Đoàn TN vững mạnh.

Liên đội mạnh cấp tỉnh.

Thư viện tiên tiến

Chi hội chữ thập đỏ: tiên tiến

Giấy khen Tập thể lao động xuất sắc, cờ thi đua, bằng khen của Bộ

Công khai thông tin cơ sở vật chất của của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông Năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	26	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	26	1.07
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	6	1,55
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0
7	Bình quân lớp/phòng học	1	1.07
8	Bình quân học sinh/lớp	46.4/lớp	1.07
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	14.187	13.28
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6000	5.6
VI	Tổng diện tích các phòng	1623.36	1.52
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1.07
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50	1.12
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	1.12

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	100	1.66
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống (m ²)	32	1.33
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	8lớp
1.2	Khối lớp 7	0	6lớp
1.3	Khối lớp 8	0	5lớp
1.4	Khối lớp 9	4	7 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7	1	6lớp
2.3	Khối lớp 8	1	5lớp
2.4	Khối lớp 9		
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	23	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Thiết bị khác...	1	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	16	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Thiết bị khác...	1	

	Nội dung	Số lượng (m²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng	Số chỗ	diện tích
--	-----------------	-----------------------	---------------	------------------

		tổng diện tích (m ²)		bình quân/ chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
XV	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	1	0	0
XVI	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XVII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	0
XVIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	0
XIX	Kết nối internet (ADSL)	X	0
XX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	0
XXI	Tường rào xây	x	0

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51	51	3	43	6	2		5	40						
I	Giáo viên	42	42	2	40	1			5	37						
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	10		1	9				2	8						
2	KHTN (lý – hóa – sinh - TD)	10	10		10				1	9						
3	Văn	8	8		8					8						
4	KHXH (lịch sử – địa lý)	5	5		5					4						
5	Ngoại ngữ	6			6				1	5						
6	GDCD															
7	Tin Học															
8	Âm nhạc	1			1					1						
9	Mỹ thuật	2			1	1			1	1						

10	GV tổng phụ trách	1			1									
11	GV chuyên trách													
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3				
1	Hiệu trưởng	1			1					1				
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2				
III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư	1						1						
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1						1						
5	Nhân viên thư viện	1					1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1						1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 – 2024

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Bắt buộc		
1	Học phí năm học 2023 - 2024	đồng/tháng	300.000
2	BHYT	đồng/12 tháng	680.400
II	Dịch vụ		
1	Gửi xe đạp	đồng/tháng	15.000
3	Nước uống tinh khiết	đồng/năm	10.000
III	Tự nguyện		
	Quỹ hội	Tự nguyện	Tự nguyện
	Tài trợ	Tự nguyện	Tự nguyện
	BHTT	Đồng/năm	120.000 (tự nguyện)
IV	Ngân sách		
	2023	Đồng/năm	7.574.000.000đ

Trên đây là kế hoạch thực hiện ba công khai trong cơ sở giáo dục của trường THCS Lộc Sơn năm học 2023 – 2024.

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà